

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VÀ CƠ KHÍ VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**

---

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Đã được kiểm toán bởi:  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)**

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 3
Báo cáo Kiểm toán	4 – 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 – 24
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	7 – 8
<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	11 – 24



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VÀ CƠ KHÍ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**

Công ty cổ phần thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng (HASCOM) chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng, theo Quyết định số 2280/ QĐ-UBND ngày 30/09/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001771 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bình, chức danh: Tổng Giám Đốc, sinh ngày: 18/04/1957, chứng minh nhân dân số 030992208 do Công an Hải Phòng cấp ngày 13/07/2005, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 159 Bạch Đằng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2014 theo Đăng ký doanh nghiệp: 69.500.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2014: 69.500.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: tại số 118 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thép xây dựng
- Sản xuất vật liệu, phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng,
- Lắp dựng khung nhà, khung kho, cầu kiện bằng thép phục vụ công trình xây dựng;
- Kinh doanh phôi thép, sắt thép phế liệu, các phụ tùng, phụ kiện phục vụ ngành nghề xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và ngành thép;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng và kinh doanh bất động sản.

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào trọng yếu xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Lê Minh Tuyết	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Bình	Ủy viên Hội đồng quản trị

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Văn Bình	Tổng giám đốc
Ông Đào Mộng Long	Giám đốc hành chính - tổng hợp
Ông Đặng Đình Thuyên	Giám đốc kinh doanh

**Các thành viên của Ban kiểm soát**

Bà Hoàng Thị Thoa	Trưởng ban
Ông Trịnh Ngọc Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**NGUYỄN VĂN BÌNH**

12-  
TY  
HỮU  
ĐẠI  
VI  
- T. S

Số: 0601.01/2015/NVT-BCTC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thép và Cơ khí Vật liệu xây dựng Hải Phòng**

**Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép và Cơ khí Vật liệu xây dựng Hải Phòng, được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015, từ trang 07 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính

**Trụ Sở Chính:**

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội  
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

**Chi nhánh tại Hà Nội:**

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:**

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

**Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:**

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng





sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2014, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng hàng tồn kho, nguyên giá tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2013 và 31/12/2014, với giá trị hàng tồn kho được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 1.749.006.124 đồng và 1.746.551.532 đồng, với nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán là 43.135.059.016 đồng.

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận công nợ đối với khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2014. Tổng giá trị các khoản công nợ không nhận được thư xác nhận và không thể kiểm tra bằng các thủ tục kiểm tra thay thế của các khoản công nợ phải trả là 956.375.962 đồng, tương ứng tỷ lệ 100%.

Khoản chi phí sửa chữa dây chuyền cán thép hình với Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường hiện đang theo dõi trên tài khoản Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, số tiền 478.737.000 đồng đã phát sinh và tạm dừng từ năm 2005 tuy nhiên Công ty chưa thực hiện các thủ tục quyết toán Công trình này.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép và Cơ khí Vật liệu Xây dựng Hải Phòng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 07 trong Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính trong đó số thuế còn phải nộp nhà nước là 5.634.290.985 đồng, bao gồm 3.030.154.000 đồng tiền thuế đất là số tiền đơn vị đã có Biên bản làm việc ngày 20/03/2014 với Chi cục thuế Hồng Bàng về việc xin miễn giảm, đồng thời Cục thuế Hải Phòng đã trả lời bằng Công văn số 691/CT-QLTTD ngày 18/04/2014 về việc bổ sung hồ sơ liên quan để xét miễn giảm.



Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 26 trong Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính về Thông tin hoạt động liên tục. Theo đó Công ty ngừng sản xuất và bị thua lỗ nhiều năm liên tục, hoạt động sản xuất chính của Công ty bị gián đoạn do đầu tư hệ thống máy móc không hiệu quả. Nguồn vốn để duy trì hoạt động của Công ty chủ yếu dựa vào lãi được chia từ hoạt động liên doanh. Theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 04/BB-HĐQT ngày 31/05/2014 thì trong thời gian tới Công ty sẽ tổ chức thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị để thu hồi vốn và thanh toán công nợ. Những vấn đề này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty là không chắc chắn. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định Công ty vẫn hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



---

**Lưu Thị Thúy Anh**

GCN ĐKHN số: 0158-2014-124-1

---

**Đào Duy Hưng**

GCN ĐKHN số: 2017-2014-124-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.579.516.740</b>	<b>5.424.563.359</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>5.304.139.592</b>	<b>11.352.271</b>
111	1. Tiền		5.304.139.592	11.352.271
112	2. Các khoản tương đương tiền			-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>137.458.256</b>	<b>5.275.292.196</b>
131	1. Phải thu khách hàng	04	1.605.896.990	1.553.573.400
132	2. Trả trước cho người bán		5.000.000	5.000.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
138	5. Các khoản phải thu khác	05	19.267.266	5.136.668.796
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	06	(1.492.706.000)	(1.419.950.000)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>07</b>	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.746.551.532	1.749.006.124
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.676.551.532)	(1.679.006.124)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>67.918.892</b>	<b>67.918.892</b>
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		67.918.892	67.918.892
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>46.890.232.634</b>	<b>47.565.573.597</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.536.199.995</b>	<b>5.213.373.597</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	4.057.462.995	4.734.636.597
222	Nguyên giá		43.135.059.016	43.135.059.016
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.077.596.021)	(38.400.422.419)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	478.737.000	478.737.000
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>42.352.200.000</b>	<b>42.352.200.000</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		42.352.200.000	42.352.200.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.832.639</b>	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.832.639	
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>52.469.749.374</b>	<b>52.990.136.956</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.212.149.640</b>	<b>12.767.809.206</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.212.149.640</b>	<b>12.767.809.206</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12		2.693.731.369
312	2. Phải trả cho người bán		956.375.962	1.011.376.882
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.696.757.769	5.209.016.167
315	5. Phải trả người lao động		146.088.805	380.383.805
316	6. Chi phí phải trả	14	1.380.575.676	629.607.836
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	29.915.428	2.841.257.147
323	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.436.000	2.436.000
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>43.257.599.734</b>	<b>40.222.327.750</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>43.257.599.734</b>	<b>40.222.327.750</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		69.500.000.000	69.500.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(26.242.400.266)	(29.277.672.250)
	LN chưa phân phối năm trước			
	LN chưa phân phối năm nay		(26.242.400.266)	(29.277.672.250)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>52.469.749.374</b>	<b>52.990.136.956</b>

Lập, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ THANH MAI

NGUYỄN THỊ HOA

NGUYỄN VĂN BÌNH

giã / cp = 6.224

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	17	1.077.953.700	
	Trong đó:			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.077.953.700	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		1.077.953.700	
11	<b>Giá vốn hàng bán</b>	18	1.063.908.208	
20	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		14.045.492	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	6.735.700.822	5.120.713.216
22	7. Chi phí tài chính	20	1.290.155.675	754.633.673
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.290.155.675	754.633.673
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	1.450.334.220	4.749.235.249
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		4.009.256.419	(383.155.706)
31	11. Thu nhập khác	22	794.190.632	601.923.313
32	12. Chi phí khác	23	1.768.175.067	781.977.327
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		(973.984.435)	(180.054.014)
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		3.035.271.984	(563.209.720)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>		3.035.271.984	(563.209.720)
70	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	25		

Lập, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







  
NGUYỄN VĂN BÌNH

LÊ THANH MAI

NGUYỄN THỊ HOA



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2014**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.995.833.199	601.248.244
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.447.180.851)	(263.858.224)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(918.102.615)	(748.651.000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(463.419.407)	(713.822.630)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		169.429.861	89.775.372
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.002.193.602)	(30.216.397)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.665.633.415)</b>	<b>(1.065.524.635)</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.652.152.105	2.720.713.216
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>10.652.152.105</b>	<b>2.720.713.216</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.693.731.369)	(1.786.177.370)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.693.731.369)</b>	<b>(1.786.177.370)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>5.292.787.321</b>	<b>(130.988.789)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.352.271	142.341.060
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	03	<b>5.304.139.592</b>	<b>11.352.271</b>

Lập, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



LÊ THANH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



  
NGUYỄN VĂN BÌNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng (HASCOM) chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng, theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/09/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001771 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: tại số 118 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.500.000.000 đồng.

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2014 là: 69.500.000.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập:

<b>Tên cổ đông</b>	<b>Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú/địa chỉ trụ sở chính</b>	<b>Số cổ phần</b>
<b>Cổ đông là nhà nước</b> (Người đại diện) Nguyễn Ngọc Hải	Tổ 3, cụm 5, phường Bắc Sơn, quận Kiến An, Hải Phòng	<b>6.194.000</b>
<b>Cổ đông chiến lược: Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật</b> (Người đại diện) Nguyễn Văn Bình	Km9, Quốc lộ 5, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, Hải Phòng Số 159 Bạch Đằng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	678.700
<b>Cổ đông là người lao động trong và ngoài doanh nghiệp</b> (Người đại diện) Nguyễn Thị Tuấn	Số 166 Quang Trung, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	77.300

**1.2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh 0203001771 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm:

Sản xuất kinh doanh thép xây dựng;

Sản xuất vật liệu, phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;

Lắp dựng khung nhà, khung kho, cầu kiện bằng thép phục vụ công trình xây dựng;

Kinh doanh phôi thép, sắt thép phế liệu, các phụ tùng, phụ kiện phục vụ ngành nghề xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và ngành thép;

Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;

Xây dựng và kinh doanh bất động sản.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

#### **2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên giá Tài sản cố định và khấu hao Tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do Công ty tự xác định và phù hợp với theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- |                                   |            |
|-----------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 07- 20 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị                | 07 năm     |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 năm     |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-05 năm  |

22-c  
T.Y  
HUU  
ÁB  
VI  
I.P



## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị tại của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

## 2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kinh doanh mà khoản





chi phí thực tế phát sinh, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí đã thực tế phát sinh, có đầy đủ cơ sở xác định tin cậy về mặt giá trị nhưng chưa thực sự chắc chắn do chưa có xác nhận công nợ từ đối tác. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **2.13. Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.14. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

#### **2.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên chủ chốt với Công ty, theo đó:

- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, cổ đông chiếm 89% vốn điều lệ, được coi là bên liên quan của Công ty;
- Công ty CP Thép Việt Nhật, cổ đông chiến lược, được coi là bên liên quan của Công ty;
- Công ty thép VSC-POSCO, công ty liên doanh, được coi là bên liên quan của Công ty;
- Các Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được coi là bên liên quan của Công ty.

**03. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Tiền mặt	48.800.467	9.397.527
Tiền gửi ngân hàng	5.255.339.125	1.954.744
	<b>5.304.139.592</b>	<b>11.352.271</b>

**04. Phải thu khách hàng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Phải thu tiền bán thép	1.492.706.000	1.492.706.000
Phải thu về cho thuê mặt bằng	113.190.990	60.867.400
	<b>1.605.896.990</b>	<b>1.553.573.400</b>

**05 Các khoản phải thu khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh (VSC - POSCO) theo Biên bản họp số 40/NQ-VPS ngày 18/03/2013		5.120.000.000
BHXH dư Nợ	2.592.428	61.288
Thu tiền BHXH của các cá nhân đóng tự túc	13.763.250	16.076.608
Phải thu thuế TNCN của NLD		530.900
Phải thu khác	2.911.588	
	<b>19.267.266</b>	<b>5.136.668.796</b>

**06. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Số dư đầu năm	(1.419.950.000)	(1.357.612.400)
Tăng dự phòng trong năm	(72.756.000)	(62.337.600)
Hoàn nhập dự phòng trong năm		
	<b>(1.492.706.000)</b>	<b>(1.419.950.000)</b>

**07. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	230.952.199	233.406.791
Công cụ, dụng cụ	1.515.599.333	1.515.599.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.676.551.532)	(1.679.006.124)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>

**08. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>			Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	12.647.676.393	29.923.793.433	563.589.190	<b>43.135.059.016</b>
Số tăng trong năm				
Số giảm trong năm				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.647.676.393</b>	<b>29.923.793.433</b>	<b>563.589.190</b>	<b>43.135.059.016</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	7.913.039.796	29.923.793.433	563.589.190	<b>38.400.422.419</b>
Số tăng trong năm	677.173.602			677.173.602
- Khấu hao trong năm	677.173.602			677.173.602
Số giảm trong năm				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.590.213.398</b>	<b>29.923.793.433</b>	<b>563.589.190</b>	<b>39.077.596.021</b>



**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	4.734.636.597	-	4.734.636.597
Tại ngày cuối năm	4.057.462.995	-	4.057.462.995

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.361.296.498 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 29.923.793.433 đồng (\*)

(\*): Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 04/BB-HĐQT ngày 31/05/2014 thì trong thời gian tới Công ty sẽ tổ chức thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị để thu hồi vốn và thanh toán công nợ

**09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>478.737.000</b>	<b>478.737.000</b>
Chi phí sửa chữa dây chuyền cán thép hình (*)	478.737.000	478.737.000
	<b>478.737.000</b>	<b>478.737.000</b>

(\*): Khoản chi phí sửa chữa dây chuyền cán thép hình với Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường đã phát sinh từ trước năm 2005.

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty thép VSC-POSCO (*)	42.352.200.000	42.352.200.000
	<b>42.352.200.000</b>	<b>42.352.200.000</b>

(\*): Theo Quyết định 488/TTg ngày 12/09/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Xí nghiệp cơ khí vật liệu xây dựng thuê đất để góp vốn liên doanh với nước ngoài tại Vật Cách, thành phố Hải Phòng.

Góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê đất số 08/HĐ/TĐ ngày 05/12/2001, thời hạn thuê đất là 25 năm kể từ ngày 20/02/1995. Giá trị quyền sử dụng đất góp vốn liên doanh được xác định là 2.700.000 USD theo Biên bản xác định vốn NSNN ngày 06/02/2002 của Cơ quan quản lý nhà nước, chiếm 16% trên tổng vốn góp của các bên tham gia liên doanh.

Giấy phép đầu tư liên doanh số 769/GP ngày 18/01/1994 của Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư.

Công ty CP Thép và Cơ khí Vật liệu Xây dựng Hải Phòng, Tổng Công ty Thép Việt Nam, POSCO, POSCO Specialty Steel Company Limited và POSCO Processing & Service Company Limited góp vốn liên doanh tạo thành Công ty liên doanh thép VSC-POSCO.

Đầu năm	Tỷ lệ lợi ích	Đầu năm VND	Đầu năm USD	Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất và kinh doanh thép xây dựng
Công ty CP Thép và Cơ khí Vật liệu Xây dựng Hải Phòng	16%	42.352.200.000	2.700.000	
	<b>16%</b>	<b>42.352.200.000</b>	<b>2.700.000</b>	
Cuối năm	Tỷ lệ lợi ích	Cuối năm VND	Cuối năm USD	Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất và kinh doanh thép xây dựng
Công ty CP Thép và Cơ khí Vật liệu Xây dựng Hải Phòng	16%	42.352.200.000	2.700.000	
	<b>16%</b>	<b>42.352.200.000</b>	<b>2.700.000</b>	



	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Phí bảo hiểm đường bộ và bảo hiểm xe ô tô	1.832.639	0
<b>Cộng</b>	<b>1.832.639</b>	<b>-</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Vay công ty Cổ phần thép Việt Nhật	-	2.693.731.369
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.693.731.369</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>13.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
Tiền thuê đất năm 2011	1.267.356.000	1.267.356.000
Tiền thuê đất năm 2012 (**)	1.920.049.000	1.920.049.000
Tiền thuê đất năm 2013 (**)	1.916.927.029	1.916.927.029
Tiền thuê đất năm 2014	1.457.515.839	
Thuế đất phi nông nghiệp năm 2012, 2013 và 2014	97.452.487	76.802.000
Thuế TNCN		530.900
Thuế GTGT	37.457.414	27.351.238
	<b>6.696.757.769</b>	<b>5.209.016.167</b>

(\*\*): Bao gồm 3.030.154.000 đồng là tiền thuê đất là số tiền đơn vị đã có Biên bản làm việc ngày 20/03/2014 với Chi cục thuế Hồng Bàng về việc xin miễn giảm, đồng thời Cục thuế Hải Phòng đã trả lời bằng Công văn số 691/CT-QLTTĐ ngày 18/04/2014 về việc bổ sung hồ sơ liên quan để xét miễn giảm.

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>13.2 Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.035.271.984	(563.209.720)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	6.732.152.105	5.120.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	9.767.424.089	4.556.790.280
Lỗi năm trước chuyển sang	(9.767.424.089)	(4.556.790.280)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả tại 01/01/2014		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả tại 31/12/2014		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả tại 31/12/2014</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>14. Chi phí phải trả</b>		
Phí kiểm toán		72.000.000
Tiền điện, nước, cước viễn thông	801.628	4.570.056
Chi phí lãi vay		331.049.449
Lãi chậm nộp SCIC	1.379.774.048	221.988.331
	<b>1.380.575.676</b>	<b>629.607.836</b>

**15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.262.808	19.171.970
Phải trả về cổ phần hoá		1.621.832.557
Công ty thép VSC - POSCO		1.200.000.000
Phải trả NLĐ tiền BHXH	3.652.620	252.620
	<b>29.915.428</b>	<b>2.841.257.147</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<i>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</i>			
Số dư đầu năm trước	69.500.000.000	(28.714.462.530)	40.785.537.470
Lãi (lỗ) trong năm trước		(563.209.720)	(563.209.720)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>69.500.000.000</b>	<b>(29.277.672.250)</b>	<b>40.222.327.750</b>
Lãi (lỗ) trong năm nay		3.035.271.984	3.035.271.984
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>69.500.000.000</b>	<b>(26.242.400.266)</b>	<b>43.257.599.734</b>

*b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu*

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn cổ phần đầu năm	69.500.000.000	69.500.000.000
Vốn cổ phần tăng trong năm		
Vốn cổ phần giảm trong năm		
Vốn cổ phần cuối năm	69.500.000.000	69.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã tạm chia		
<b>Cộng</b>	<b>69.500.000.000</b>	<b>69.500.000.000</b>

*c. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu*

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn cổ đông nhà nước	61.940.000.000	89%	61.940.000.000	89%
Vốn cổ đông của nhà đầu tư chiến lược - Công ty CP Thép Việt Nhật	6.787.000.000	10%	6.787.000.000	10%
Vốn cổ đông của cá nhân	773.000.000	1%	773.000.000	1%
	<b>69.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>69.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.950.000	6.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.950.000	6.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.950.000	6.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	6.950.000	6.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.950.000	6.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.077.953.700	
<b>Cộng</b>	<b>1.077.953.700</b>	-



**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng bán  
Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
1.063.908.208	
<b>1.063.908.208</b>	

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Cổ tức, lợi nhuận được chia

Năm nay	Năm trước
VND	VND
3.548.717	713.216
6.732.152.105	5.120.000.000
<b>6.735.700.822</b>	<b>5.120.713.216</b>

**20. Chi phí hoạt động tài chính**

Lãi tiền vay

V SCIC : 1157  
HPS : 132

Năm nay	Năm trước
VND	VND
1.290.155.675	754.633.673
<b>1.290.155.675</b>	<b>754.633.673</b>

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao TSCD  
Chi phí thuế phí lệ phí  
Chi phí DV thuê ngoài  
Chi phí bằng tiền khác  
Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
764.569.813	854.099.570
44.369.602	78.884.050
446.373.000	1.999.851.000
63.554.869	31.153.348
131.466.936	1.785.247.281
<b>1.450.334.220</b>	<b>4.749.235.249</b>

**22. Thu nhập khác**

Tiền cho thuê mặt bằng  
Tiền điện, nước kiot  
Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
681.625.913	486.418.182
112.564.719	115.505.131
<b>794.190.632</b>	<b>601.923.313</b>

**23. Chi phí khác**

Tiền điện, nước kiot  
Chi phí khấu hao MMTB trong quá trình ngừng sản xuất  
Lãi chậm trả tiền thuê đất năm 2014  
Chi phí khác  
Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
99.441.817	84.025.051
632.804.000	672.378.484
1.035.929.250	
	25.573.792
<b>1.768.175.067</b>	<b>781.977.327</b>

**24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền

Năm nay	Năm trước
VND	VND
1.063.908.208	
764.569.813	854.099.570
677.173.602	751.262.534
63.554.869	31.153.348
1.713.211.003	3.894.697.124
<b>4.282.417.495</b>	<b>5.531.212.576</b>

Trong yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu đã bao gồm cả giá vốn hàng hóa bán ra trong kỳ.

**25. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.304.139.592		11.352.271	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.625.164.256	(1.492.706.000)	6.690.242.196	(1.419.095.000)
<b>Cộng</b>	<b>6.929.303.848</b>	<b>(1.492.706.000)</b>	<b>6.701.594.467</b>	<b>(1.419.095.000)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	2.693.731.369
Phải trả người bán, phải trả khác	986.291.390	3.852.634.029
Chi phí phải trả	1.380.575.676	629.607.836
<b>Cộng</b>	<b>2.366.867.066</b>	<b>7.175.973.234</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.304.139.592			5.304.139.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.190.990	1.492.706.000		1.605.896.990
Đầu tư dài hạn			42.352.200.000	42.352.200.000
<b>Cộng</b>	<b>5.417.330.582</b>	<b>1.492.706.000</b>	<b>42.352.200.000</b>	<b>49.262.236.582</b>



**Tại ngày 01/01/2014**

Tiền và các khoản tương đương tiền	11.352.271			11.352.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.690.242.196			6.690.242.196
<b>Cộng</b>	<b>6.701.594.467</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.701.594.467</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	986.291.390			986.291.390
Chi phí phải trả	1.380.575.676			1.380.575.676
<b>Cộng</b>	<b>2.366.867.066</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.366.867.066</b>

**Tại ngày 01/01/2014**

Vay và nợ	2.693.731.369			2.693.731.369
Phải trả người bán, phải trả khác	3.852.634.029			3.852.634.029
Chi phí phải trả	629.607.836			629.607.836
<b>Cộng</b>	<b>7.175.973.234</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.175.973.234</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**26. Thông tin khác**

**Thông tin về hoạt động liên tục**

Công ty bị thua lỗ nhiều năm liên tục, hoạt động sản xuất chính của Công ty bị gián đoạn do đầu tư hệ thống máy móc không hiệu quả. Nguồn vốn để duy trì hoạt động của Công ty chủ yếu dựa vào lãi được chia từ hoạt động liên doanh. Theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 04/BB-HĐQT ngày 31/05/2014 thì trong thời gian tới Công ty sẽ tổ chức thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị để thu hồi vốn và thanh toán công nợ. Những vấn đề này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty là không chắc chắn. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định Công ty vẫn hoạt động liên tục.

**27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Nhận lãi liên doanh			
Công ty thép VSC - POSCO	Công ty liên doanh	6.732.152.105	2.720.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	Cổ đông chiến lược	2.693.731.369	1.786.177.370
Trả lãi vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	Cổ đông chiến lược	463.419.407	713.822.630

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Phải thu	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty thép VSC - POSCO	Công ty liên doanh		5.120.000.000
Phải trả			
Công ty thép VSC - POSCO	Công ty liên doanh		1.200.000.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	Cổ đông chiến lược		3.024.780.818
Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	Cổ đông chính	1.324.429.012	

**Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt**

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
	156.900.000	270.377.000

**29. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn kế toán An Phát thực hiện kiểm toán.

Lập, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



LÊ THANH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN BÌNH